

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Thủy điện Quế Phong

Ngày 15/01/2024	<b>26,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	8.6%	5.1%

**DT thuần**  
Q4/23

**34.6**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.10 | 35.7%  
YoY: ▼ 2.10 | -5.7%

**LN thuần**  
Q4/23

**24.2**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.80 | 38.9%  
YoY: ▼ 1.10 | -4.5%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**22.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.50 | 41.4%  
YoY: ▼ 1.10 | -4.9%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**74.8%**

YoY: +/- ▲ 6.3%

**ROE**  
2023

**18.1%**

YoY: +/- ▼ 2.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,478 - 29,972
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	492
Số lượng CPLH (CP)	18,583,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	425
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.72
EPS	3,959
P/E	6.3

**DT thuần**  
2023

**111**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 9.00 | -7.8%

**LN thuần**  
2023

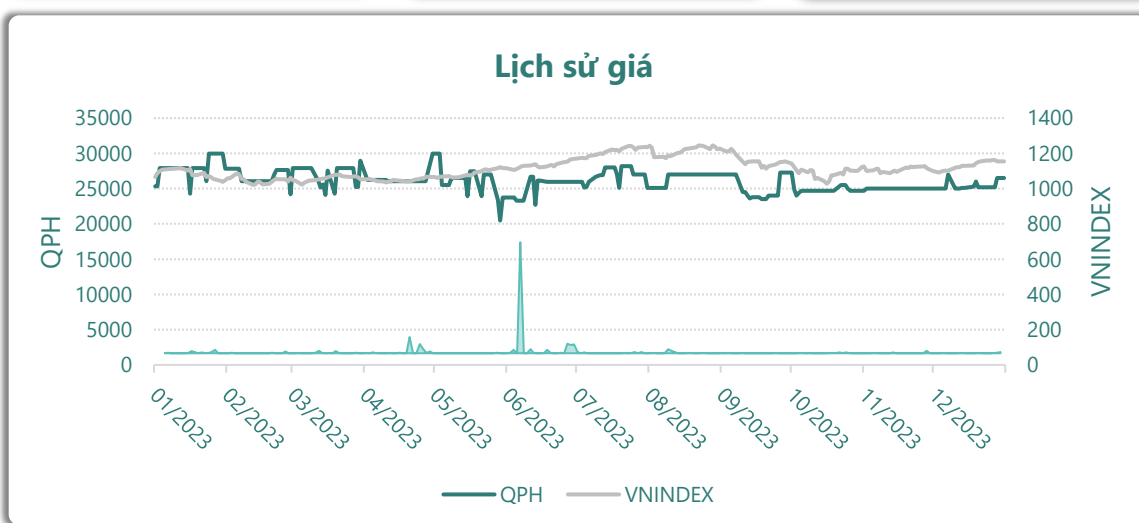
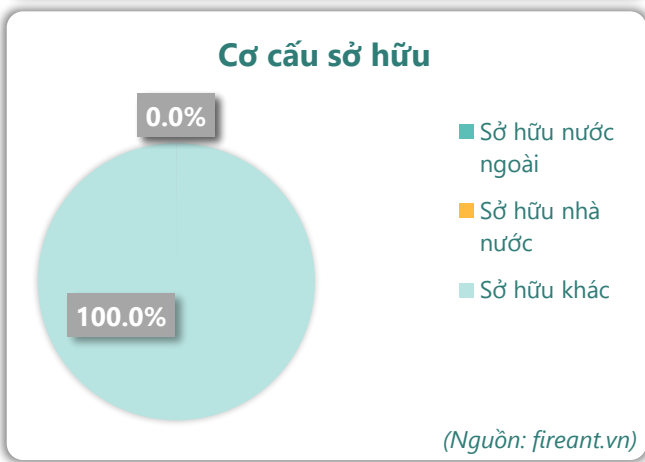
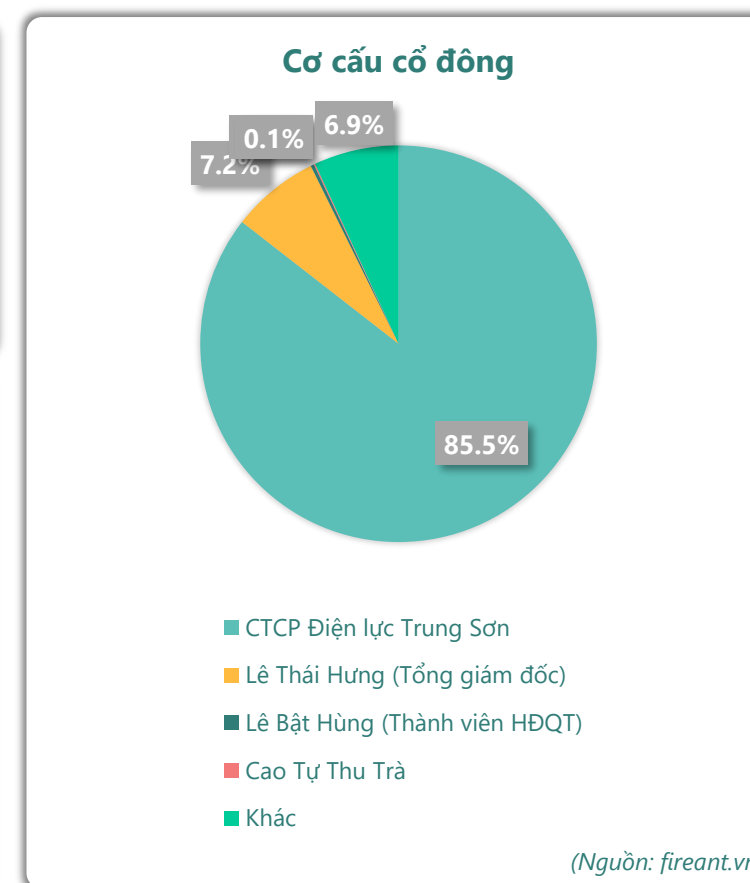
**81.1**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1.60 | -2.0%

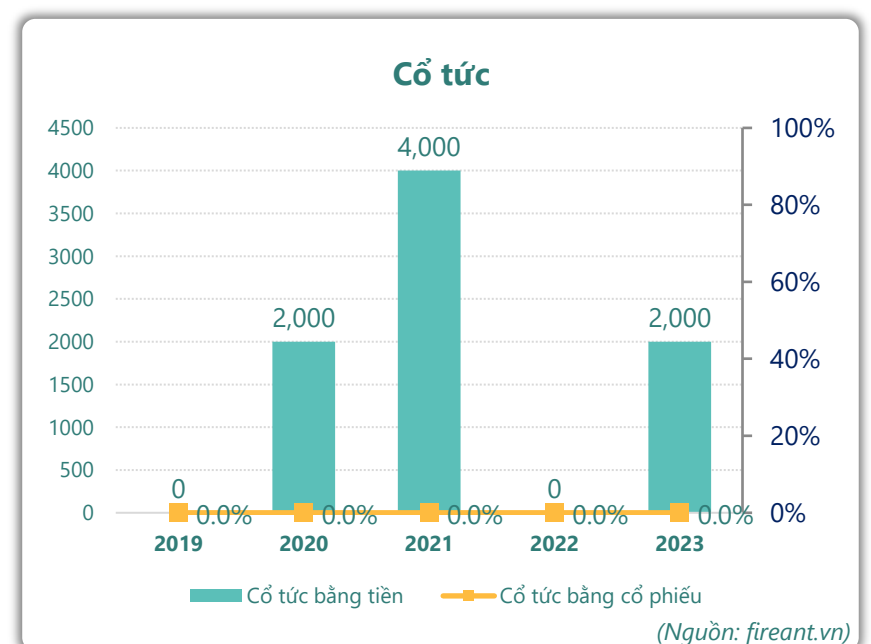
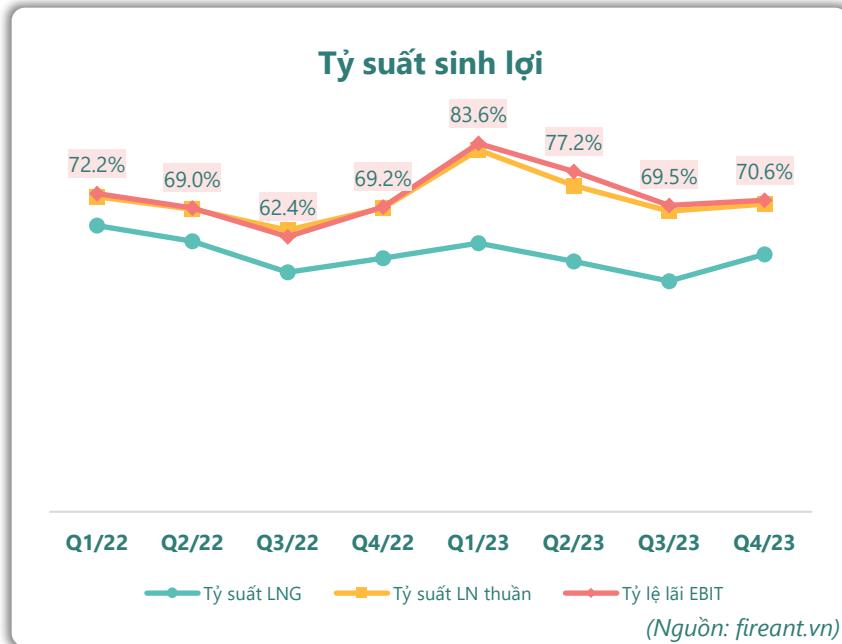
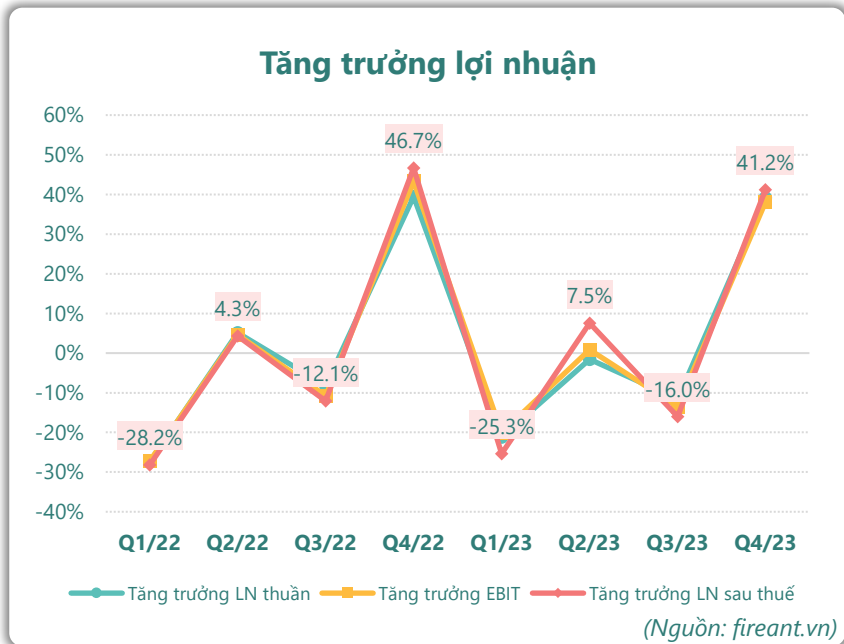
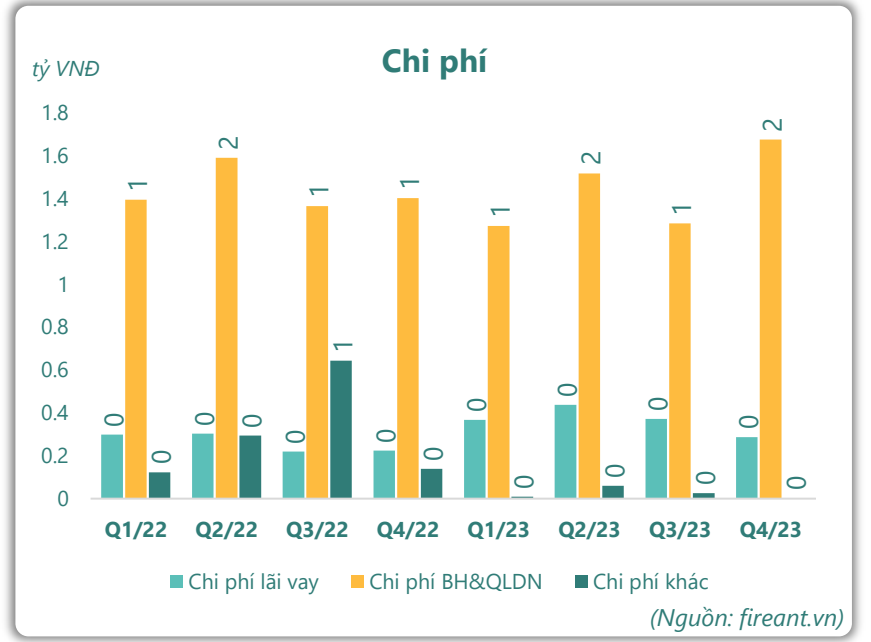
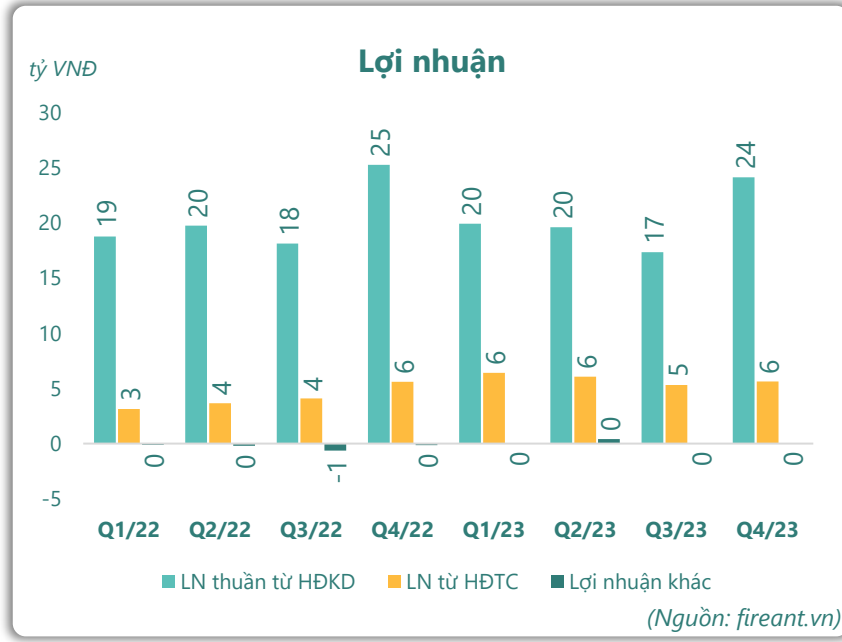
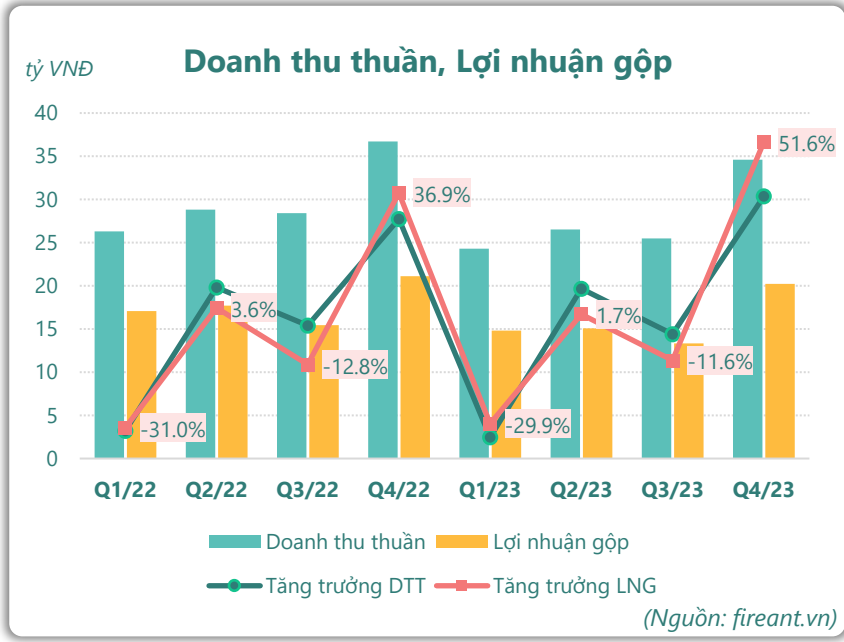
**LN sau thuế**  
2023

**73.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 0.40 | -0.6%



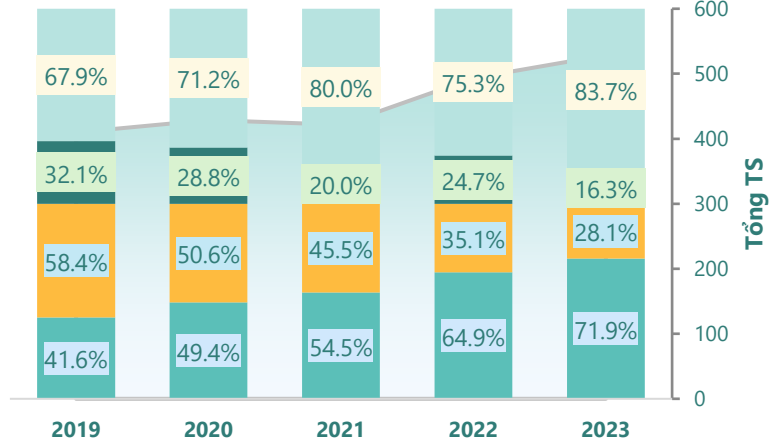
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

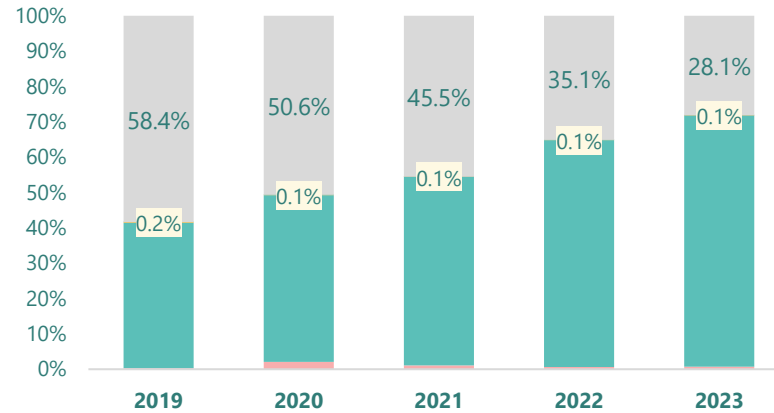
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

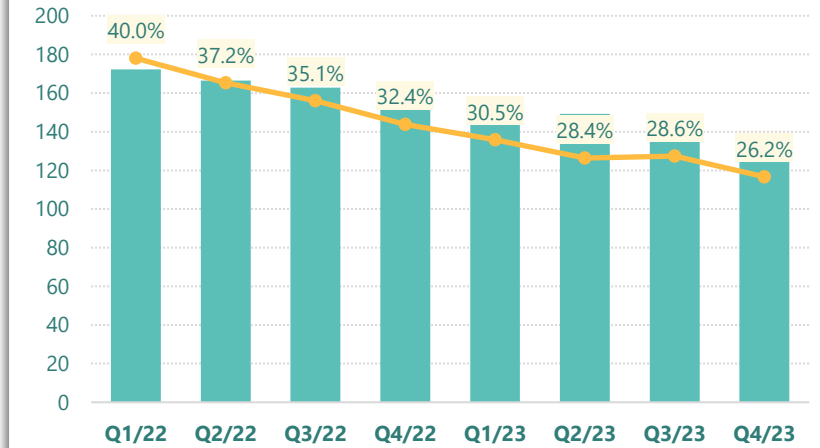


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

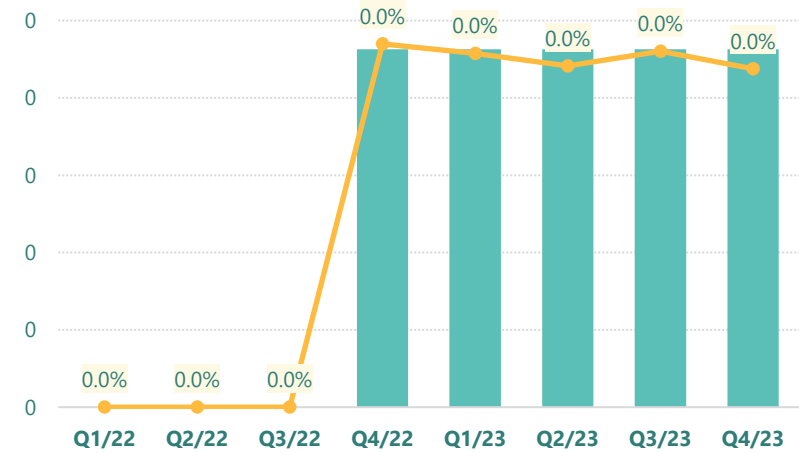


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

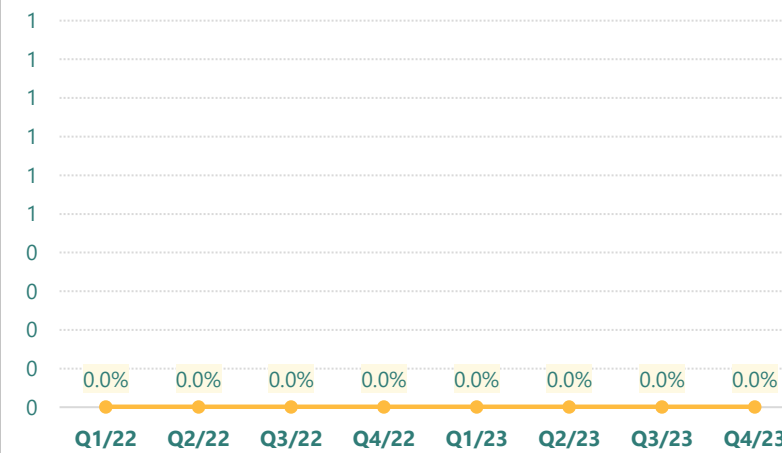


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

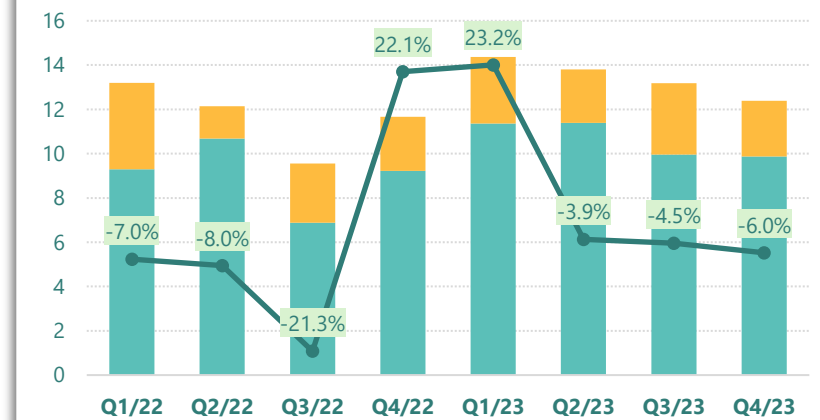


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

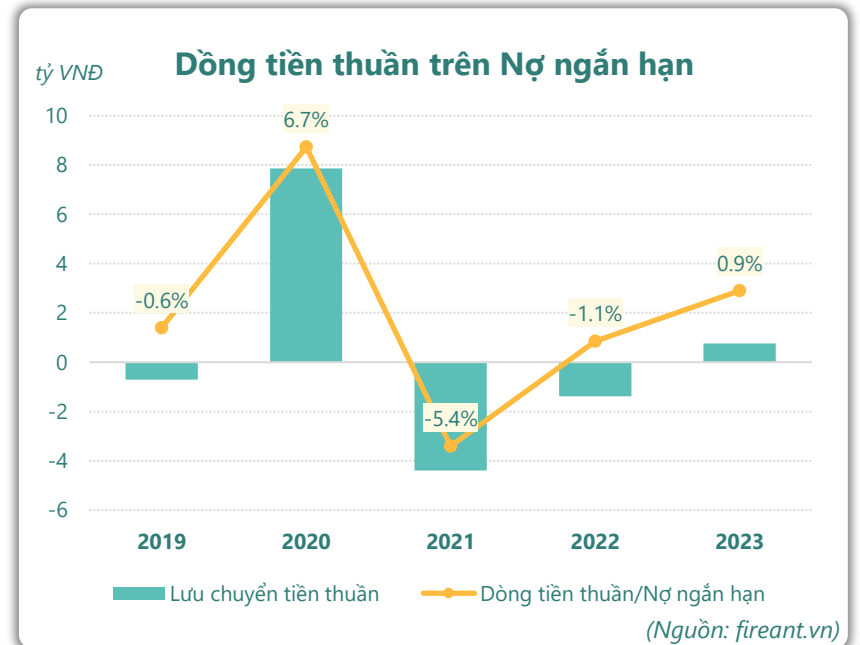
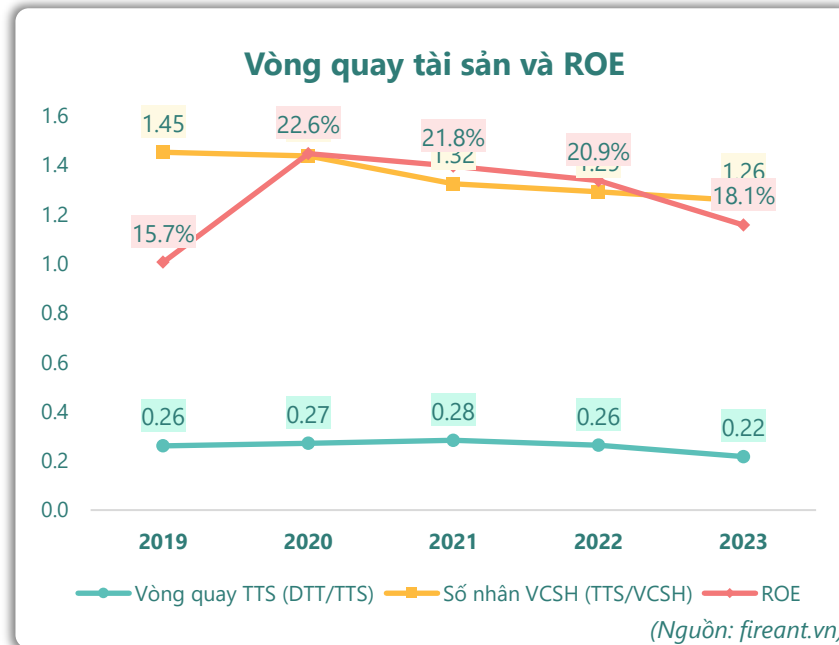
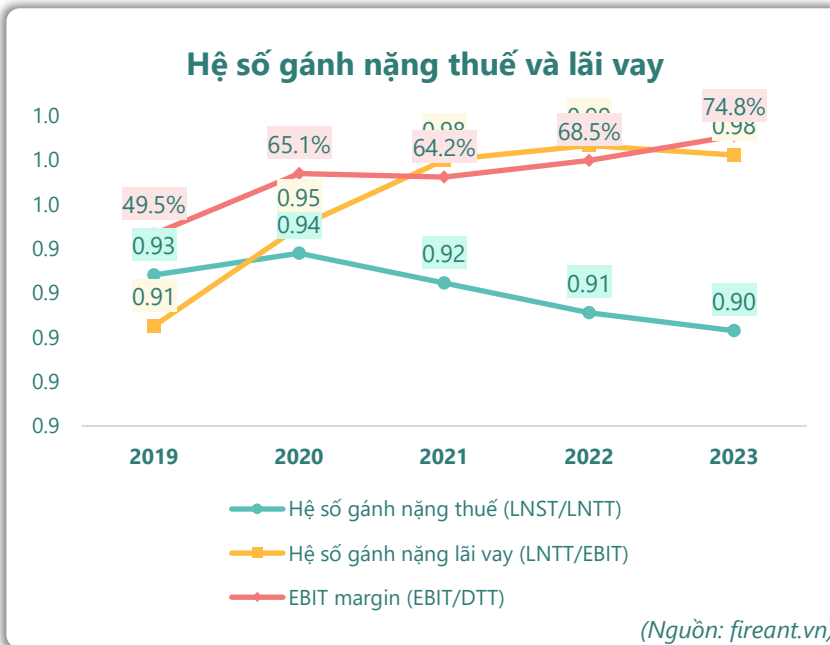
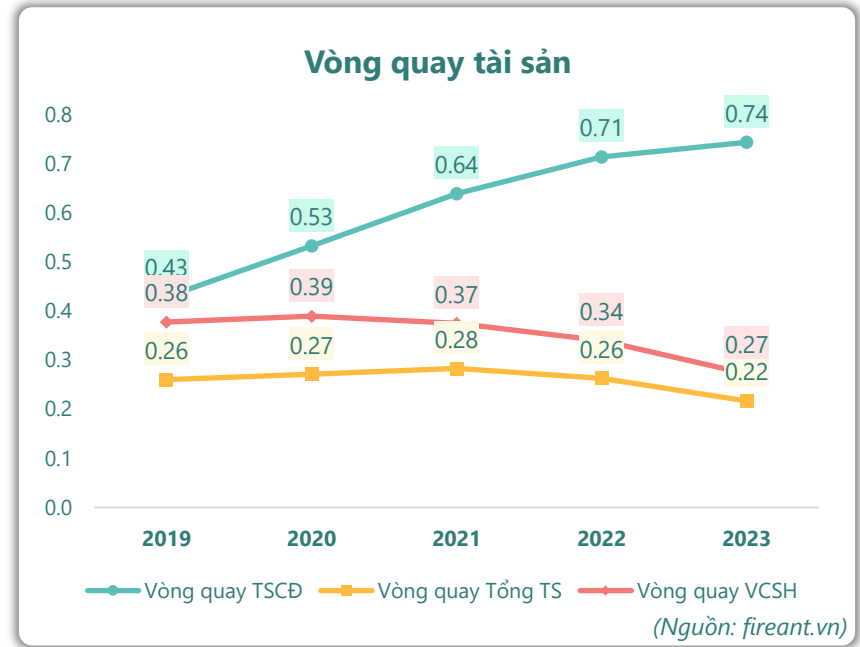
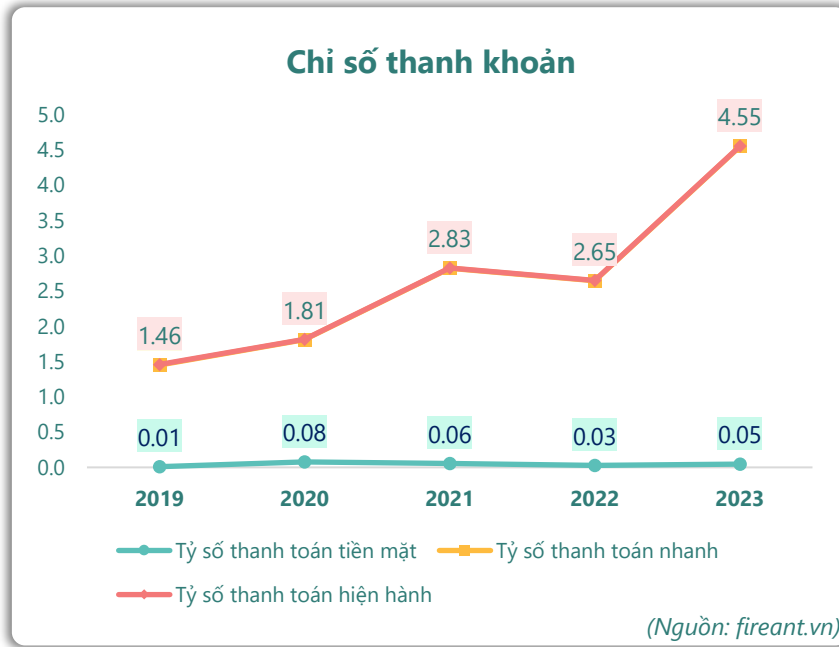
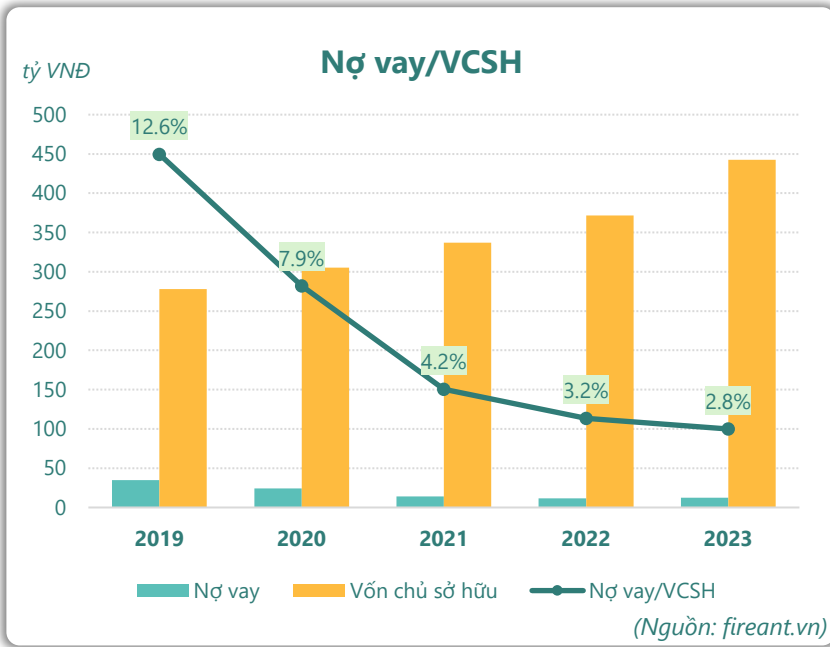


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>34.6</b>	<b>36.7</b>	<b>-5.7%</b>	<b>111</b>	<b>120</b>	<b>-7.8%</b>
Giá vốn hàng bán	14.4	15.6	-7.7%	47.5	47.9	-0.9%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20.2</b>	<b>21.1</b>	<b>-4.2%</b>	<b>63.4</b>	<b>72.4</b>	<b>-12.4%</b>
Doanh thu HĐTC	5.92	5.87	0.8%	25.0	17.6	41.6%
Chi phí TC	0.29	0.28	2.7%	1.52	1.11	37.5%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.29</b>	<b>0.22</b>	<b>30.7%</b>	<b>1.47</b>	<b>1.11</b>	<b>32.4%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>1.68</b>	<b>1.40</b>	<b>19.8%</b>	<b>5.75</b>	<b>6.17</b>	<b>-6.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>24.2</b>	<b>25.3</b>	<b>-4.5%</b>	<b>81.1</b>	<b>82.7</b>	<b>-2.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.00</b>	<b>-0.14</b>	<b>98.9%</b>	<b>0.37</b>	<b>-1.47</b>	<b>125%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>24.2</b>	<b>25.2</b>	<b>-4.1%</b>	<b>81.5</b>	<b>81.3</b>	<b>0.3%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.1</b>	<b>23.2</b>	<b>-4.9%</b>	<b>73.6</b>	<b>74.0</b>	<b>-0.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>22.1</b>	<b>23.2</b>	<b>-4.9%</b>	<b>73.6</b>	<b>74.0</b>	<b>-0.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.2	19.9	13.5	16.2	-15.1	31.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.2	-25.2	-16.9	-16.2	56.4	-31.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.85	6.32	2.56	-0.57	-36.9	-1.78
Tiền đầu kỳ	4.21	2.29	3.23	2.46	1.90	6.31
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.92</b>	<b>1.05</b>	<b>-0.77</b>	<b>-0.57</b>	<b>4.41</b>	<b>-2.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.29	3.34	2.46	1.90	6.31	3.99

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>529</b>	<b>493</b>	<b>7.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>380</b>	<b>320</b>	<b>18.8%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.99	3.23	23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	376	316	18.7%
Hàng tồn kho	0.45	0.41	9.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	-30.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>149</b>	<b>173</b>	<b>-14.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.08	1.48	-94.9%
Tài sản cố định	139	159	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.23	0.23	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>9.48</b>	<b>12.1</b>	<b>-21.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>86.0</b>	<b>122</b>	<b>-29.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>83.5</b>	<b>121</b>	<b>-30.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.87	11.4	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.0	40.7	-4.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.51</b>	<b>0.90</b>	<b>178%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.51	0.44	475%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>443</b>	<b>372</b>	<b>19.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>443</b>	<b>372</b>	<b>19.1%</b>
Vốn điều lệ	186	186	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)